

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

**ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG DỊCH VỤ CÔNG
ĐÔ THỊ TỈNH BÌNH ĐỊNH NĂM 2022**

*(Công bố theo Văn bản số /UBND-KT ngày / /2022
của UBND tỉnh Bình Định)*

Năm 2022

PHẦN I

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

I. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI ÁP DỤNG

1. Đơn giá nhân công dịch vụ công đô thị tỉnh Bình Định áp dụng cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí dịch vụ công đô thị sử dụng vốn ngân sách nhà nước, làm cơ sở cho việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết định giá, đơn giá các sản phẩm, dịch vụ công đô thị để giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công đô thị theo quy định hiện hành. Các dịch vụ công đô thị bao gồm:

- Dịch vụ sự nghiệp công đô thị, gồm: dịch vụ quản lý công viên, trồng và quản lý chăm sóc cây xanh, hoa cảnh vỉa hè, đường phố, dải phân cách, vòng xoay; dịch vụ chiếu sáng đô thị; dịch vụ thu gom, phân loại, vận chuyển, xử lý chất thải, vệ sinh công cộng.

- Dịch vụ công ích đô thị, gồm: dịch vụ thoát nước đô thị; dịch vụ tang lễ, nghĩa trang đô thị.

2. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý chi phí dịch vụ công đô thị sử dụng các nguồn vốn khác áp dụng đơn giá này.

II. CĂN CỨ XÁC ĐỊNH

1. Cơ sở pháp lý:

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

- Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

- Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

- Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

2. Phương pháp xác định:

- Đơn giá nhân công dịch vụ công ích đô thị được xác định theo công thức quy định tại Điều 4 Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH và công bố cho 02 khu vực theo quy định tại Nghị định số 90/2019/NĐ-CP và các quy định hiện hành:

+ Khu vực thành phố Quy Nhơn thuộc địa bàn vùng III;

+ Khu vực đô thị thuộc các huyện và thị xã còn lại thuộc địa bàn vùng IV.

- Các chi phí khác được thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Mức lương cơ sở để xác định đơn giá nhân công dịch vụ công ích đô thị là 1.490.000 đồng/tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 38/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

- Cấp bậc, hệ số lương nhân công trực tiếp sản xuất cung cấp dịch vụ công ích đô thị được xác định theo điểm 1.2 và 2.3 Mục I của Phụ lục kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Việc áp dụng nhóm công việc của nhân công trực tiếp sản xuất cung cấp dịch vụ công ích đô thị căn cứ theo các quy định hiện hành về Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

- Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương được xác định như sau:

+ Khu vực thành phố Quy Nhơn: điều chỉnh với hệ số 0,6.

+ Khu vực đô thị thuộc các huyện và thị xã còn lại: điều chỉnh với hệ số 0,5.

III. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

- Đơn giá nhân công dịch vụ công đô thị tỉnh Bình Định sử dụng làm cơ sở cho việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết định giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công đô thị để giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công đô thị theo quy định hiện hành.

- Trong quá trình sử dụng tập đơn giá, nếu gặp vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Xây dựng để cùng nghiên cứu giải quyết./.

PHẦN II - BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG DỊCH VỤ CÔNG ĐÔ THỊ

(Công bố kèm theo Văn bản số /UBND-KT ngày tháng năm 2022)

ĐVT: Đồng/ngày

Nhóm công việc	Cấp bậc	Hệ số	TP. QUY NHƠN	CÁC HUYỆN, THỊ XÃ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
Nhóm I (điều kiện lao động bình thường)				
Nhân công bậc 1,0/7- bậc I	1	1,550	142.123	133.240
Nhân công bậc 1,5/7- bậc I	1,5	1,690	154.960	145.275
Nhân công bậc 2,0/7- bậc I	2	1,830	167.797	157.310
Nhân công bậc 2,5/7- bậc I	2,5	1,995	182.926	171.493
Nhân công bậc 3,0/7- bậc I	3	2,160	198.055	185.677
Nhân công bậc 3,5/7- bậc I	3,5	2,355	215.935	202.439
Nhân công bậc 4,0/7- bậc I	4	2,550	233.815	219.202
Nhân công bậc 4,5/7- bậc I	4,5	2,780	254.905	238.973
Nhân công bậc 5,0/7- bậc I	5	3,010	275.994	258.744
Nhân công bậc 5,5/7- bậc I	5,5	3,285	301.209	282.384
Nhân công bậc 6,0/7- bậc I	6	3,560	326.425	306.023
Nhân công bậc 6,5/7- bậc I	6,5	3,880	355.766	333.531
Nhân công bậc 7,0/7- bậc I	7	4,200	385.108	361.038
Nhóm II (điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm)				
Nhân công bậc 1,0/7- bậc II	1	1,670	153.126	143.556
Nhân công bậc 1,5/7- bậc II	1,5	1,815	166.422	156.020
Nhân công bậc 2,0/7- bậc II	2	1,960	179.717	168.485
Nhân công bậc 2,5/7- bậc II	2,5	2,135	195.763	183.528
Nhân công bậc 3,0/7- bậc II	3	2,310	211.809	198.571
Nhân công bậc 3,5/7- bậc II	3,5	2,510	230.148	215.763
Nhân công bậc 4,0/7- bậc II	4	2,710	248.486	232.956
Nhân công bậc 4,5/7- bậc II	4,5	2,950	270.492	253.587
Nhân công bậc 5,0/7- bậc II	5	3,190	292.498	274.217
Nhân công bậc 5,5/7- bậc II	5,5	3,465	317.714	297.857
Nhân công bậc 6,0/7- bậc II	6	3,740	342.929	321.496
Nhân công bậc 6,5/7- bậc II	6,5	4,070	373.188	349.863
Nhân công bậc 7,0/7- bậc II	7	4,400	403.446	378.231
Nhóm III (điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm)				
Nhân công bậc 1,0/7- bậc III	1	1,780	163.212	153.012
Nhân công bậc 1,5/7- bậc III	1,5	1,940	177.883	166.765
Nhân công bậc 2,0/7- bậc III	2	2,100	192.554	180.519
Nhân công bậc 2,5/7- bậc III	2,5	2,290	209.975	196.852
Nhân công bậc 3,0/7- bậc III	3	2,480	227.397	213.185
Nhân công bậc 3,5/7- bậc III	3,5	2,700	247.569	232.096
Nhân công bậc 4,0/7- bậc III	4	2,920	267.742	251.008
Nhân công bậc 4,5/7- bậc III	4,5	3,185	292.040	273.788
Nhân công bậc 5,0/7- bậc III	5	3,450	316.338	296.567
Nhân công bậc 5,5/7- bậc III	5,5	3,760	344.763	323.215
Nhân công bậc 6,0/7- bậc III	6	4,070	373.188	349.863

Nhân công bậc 6,5/7- bậc III	6,5	4,435	406.655	381.239
Nhân công bậc 7,0/7- bậc III	7	4,800	440.123	412.615